TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-PT
Ngày 11-02-2020
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con, nợ chung và chia tài sản

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Hoàng Vân.

Các Thẩm phán: Ông Tống Văn Viên.

Ông Trần Văn Dựa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh: Bà Lê Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, tiến hành mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2019/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con, nợ chung và chia tài sản".

Do bản án hôn nhân sơ thẩm số: 18/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã D bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐ-PT ngày 16 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1991 (có mặt).
Địa chỉ: ấp L, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Ông Dương Văn S, sinh năm 1982 (có mặt).
Địa chỉ: ấp G, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966 (có mặt).
Địa chỉ: ấp L, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.
2. Ông Nguyễn Quốc C, sinh năm 1987 (xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: số 37 đường L, khóm A, phường B, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.
3. Bà Phan Thị Minh T, sinh năm 1964 (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: khóm 1, phường B, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 12 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, bà với ông Dương Văn S kết hôn năm 2009 và có đăng ký kết hôn vào ngày 10/02/2009 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông S có tính gia trưởng, chơi cờ bạc và ông S nhắn tin bằng điện thoại xúc phạm gia đình của bà. Năm 2018 bà làm đơn xin ly hôn với ông S, sau đó ông S hứa sửa đổi nên bà rút đơn khởi kiện để vợ chồng đoàn tụ. Nhưng ông S không sửa đổi tính tình, nên từ tháng 8 năm 2018 cho đến nay thì bà với ông S đã sống ly thân với nhau. Nay xét thấy vợ chồng không còn tình cảm, sống chung không hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với ông S.

Về con chung, bà với ông S có 02 người con chung tên Dương Quốc T sinh ngày 25/9/2009 và Dương Quốc A sinh ngày 21/10/2015, hiện nay đang sống chung với bà nên bà yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu T và A, không yêu cầu ông S cấp dưỡng.

Về tài sản chung, có thửa đất số 194, tờ bản đồ số 4, diện tích 9.220m^2, tọa lạc tại ấp G, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh, không yêu cầu Tòa án đặt ra để giải quyết.

Về nợ chung, gồm: Tiền mua thức ăn nuôi tôm và thuốc nuôi trồng thủy sản của ông Nguyễn Quốc C 345.561.000 đồng, ông S đã trả 50.000.000 đồng và gửi trả lại thuốc nuôi tôm nên còn nợ lại ông C số tiền 292.261.000 đồng. Năm 2012 vay của bà Phan Thị Minh T 02 lần với số tiền 70.000.000 đồng và mua thức ăn nuôi tôm của bà T còn nợ 53.831.000 đồng, tổng cộng là 123.831.000 đồng. Từ năm 2012 đến năm 2016 vay tiền để đầu tư nuôi tôm nhiều lần của bà Nguyễn Thị L bằng 280.000.000 đồng. Như vậy, tổng số nợ chung của vợ chồng là 696.092.000 đồng. Bà yêu cầu, bà với ông S mỗi người trả ½ số nợ nêu trên, bà trả 373.046.000 đồng và ông S trả 323.046.000 đồng vì ông S có trả trước cho ông C 50.000.000 đồng.

Bị đơn ông Dương Văn S, trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, ông với bà N đăng ký kết hôn vào ngày 10/02/2009 tại Ủy ban nhân dân xã L. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do bà N bỏ nhà đi nên ông nghi ngờ bà N không chung thủy và có đánh một lần nên bà N xin ly hôn. Sau đó, bà N rút đơn để vợ chồng đoàn tụ nhưng bà N tiếp tục đi về nhà mẹ ruột sinh sống nên ông có nhắn tin xúc phạm gia đình bên vợ. Do còn thương vợ con và con còn nhỏ nên ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N, xin được đoàn tụ.

Về con chung và tài sản chung, ông cũng thống nhất như lời trình bày và yêu cầu của bà N.

Về nợ chung, gồm: Tiền mua thức ăn nuôi tôm và thuốc nuôi trồng thủy sản của ông C 345.561.000 đồng, ông đã trả 50.000.000 đồng và gửi trả lại thuốc nuôi tôm nên còn nợ lại ông C số tiền 292.261.000 đồng. Nợ bà T 02 lần với số tiền 70.000.000 đồng và mua thức ăn nuôi tôm của bà T còn nợ 53.831.000 đồng, tổng cộng là 123.831.000 đồng nên ông đồng ý cùng với bà N trả cho bà T số tiền 123.831.000 đồng, đối với số nợ 292.261.000 đồng của ông C, thì bà N có trách nhiệm trả cho ông C. Đối với số nợ của bà L 280.000.000 đồng, ông không có vay tiền của bà L nên không đồng ý cùng với bà N trả nợ cho bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc C, trình bày: Bà N với ông S có mua thức ăn nuôi tôm, thuốc nuôi trồng thủy sản từ ngày 27/11/2016 đến ngày 18/10/2018 của ông còn nợ số tiền 345.561.000 đồng, sau đó ông S có trả lại thuốc nên còn nợ lại 342.261.000 đồng, sau đó ông S trả được 50.000.000 đồng nên còn nợ 292.261.000 đồng. Nay ông yêu cầu bà N với ông S trả số tiền 292.261.000 đồng cho ông, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Minh T, trình bày: Ngày 14/02/2012 bà N với ông S có vay của bà hai lần bằng 70.000.000 đồng và mua thức ăn nuôi tôm còn nợ 53.831.000 đồng. Nay bà yêu cầu bà N với ông S trả cho bà tổng số tiền 123.831.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, trình bày: Bà N là con ruột của bà, còn ông S là con rễ. Bà có cho bà N và ông S vay tiền nhiều lần nhưng không nhớ bắt đầu từ thời gian nào, đến năm 2016 tổng cộng số nợ là 280.000.000 đồng, do mẹ con nên không có làm biên nhận, cũng không có ai chứng kiến. Nay bà yêu cầu bà Nvới ông S trả số tiền 280.000.000 đồng cho bà, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản án hôn nhân sơ thẩm số: 18/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã D, đã tuyên như sau:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị N, cho bà Nguyễn Thị N ly hôn với ông Dương Văn S.

2. Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N, giao cho bà Nguyễn Thị N tiếp tục nuôi dưỡng con chung Dương Quốc T sinh ngày 25/9/2009 theo nguyện vọng của Dương Quốc T và Dương Quốc A sinh ngày 21/10/2015.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: không có yêu cầu nên không xét đến.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Quốc C, bà Phan Thị Minh T và bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Dương Văn S liên đới trả như sau: Bà Nguyễn Thị N trả cho ông Nguyễn Quốc C 171.130.500 đồng và ông Dương Văn S trả cho ông Nguyễn Quốc C 121.130.500 đồng. Bà Nguyễn Thị N trả cho bà Phan Thị Minh T 61.915.500 đồng, ông Dương Văn S trả cho bà Phan Thị Minh T 61.915.500 đồng.

Bà Nguyễn Thị N trả cho bà Nguyễn Thị L 140.000.000 đồng và ông Dương Văn S trả cho bà Nguyễn Thị L 140.000.000 đồng.

5. Đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản của bà Nguyễn Thị N đối với yêu cầu chia quyền sử dụng đất thửa số 194, tờ bản đồ số 4, diện tích 9.220m^2, tọa lạc tại ấp G, xã L, thị xã Ddo bà Nguyễn Thị N và ông Dương Văn S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Quốc C đối với số tiền 50.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 09 tháng 10 năm 2019 ông Dương Văn S kháng cáo, không đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 140.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay.

- Bị đơn giữ nguyên đơn kháng cáo.

- Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn và đề nghị y án sơ thẩm.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vị cho rằng, tại biên bản lấy lời khai ngày 09/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã D đối với ông S, thì ông S cũng thừa nhận vợ chồng ông có mượn của mẹ vợ ông là bà L số tiền 280.000.000 đồng, ông S khai không có mượn bà L số tiền 280.000.000 đồng nhưng ông không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn S còn trong hạn luật định hợp lệ, nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung vụ án: Xét thấy yêu cầu kháng cáo của ông Dương Văn S là không có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông S không thừa nhận vợ chồng ông có vay của bà L số tiền 280.000.000 đồng, tuy nhiên bà L chứng minh được việc bà có cho vợ chồng ông S và bà N vay số tiền 280.000.000 đồng, thể hiện qua việc bà N thừa nhận vợ chồng bà có mượn của bà L là mẹ ruột của bà số tiền 280.000.000 đồng (bút lục số 03). Mặt khác, năm 2018 bà N có làm đơn xin ly hôn với ông S và được Tòa án nhân dân thị xã D thụ lý vụ án số: 184/2018/TLST-HNGĐ ngày 11/10/2018, ngày 16/11/2018 bà Nrút đơn khởi kiện, tại quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số: 51/2018/QĐST-DS ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã D đã đình chỉ giải quyết vụ án. Thể hiện trong hồ sơ vụ án này, có biên bản lấy lời khai ngày 09/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã D đối với ông S, thì ông S cũng thừa nhận vợ chồng ông có mượn của mẹ vợ ông là bà L số tiền 280.000.000 đồng (bút lục số 78). Nhưng trong quá trình Tòa án nhân dân thị xã D thụ lý giải quyết lại vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, thì ông S cho rằng do ông muốn bà N rút đơn khởi kiện để vợ chồng đoàn tụ nên ông mới thừa nhận nợ bà L số tiền 280.000.000 đồng. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông S thừa nhận ngày 10/9/2018 bà N làm đơn khởi kiện xin ly hôn với ông thì ông biết bà N khai là vợ chồng ông có nợ bà L số tiền 100.000.000 đồng và đến ngày 09/11/2018 ông thừa nhận vợ chồng có mượn của bà L số tiền 280.000.000 đồng. Như vậy, ngoài lời khai miệng ra ông S không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh ông không có vay tiền của bà L. Do đó, việc bà N với ông S thừa nhận có mượn của bà L số tiền 280.000.000 đồng được xem là chứng cứ của việc giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên yêu cầu kháng cáo của ông S là không có căn cứ để xem xét.

[3] Từ các nhận định và phân tích trên, nên chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, không chấp nhận kháng cáo của ông S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Ông S phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn S.

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 18/2019/HNGĐ-ST ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dân thị xã D.

Căn cứ vào các Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 89, Điều 90, Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 235, Điều 266 và Điều 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 286, Điều 298, Điều 305, Điều 428, Điều 438, Điều 471, Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ Điều 280, Điều 288, Điều 430, Điều 440, và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 27, Điều 37, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị N. Cho bà Nguyễn Thị N ly hôn với ông Dương Văn S.

2. Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N. Giao cho bà Nguyễn Thị N tiếp tục nuôi dưỡng con chung Dương Quốc T, sinh ngày 25/9/2009 theo nguyện vọng của Dương Quốc T và Dương Quốc A, sinh ngày 21/10/2015. Về cấp dưỡng nuôi con, không có yêu cầu nên không xét đến. Không bên nào được ngăn cản việc trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn. Vì lợi ích của con chưa thành niên khi cần thiết và có yêu cầu của các bên Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Quốc C, bà Phan Thị Minh T và bà Nguyễn Thị L.

4. Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Dương Văn S liên đới trả như sau: Bà Nguyễn Thị N trả cho ông Nguyễn Quốc C 171.130.500 đồng *(Một trăm bảy mươi mốt triệu, một trăm ba mươi ngàn, năm trăm đồng)* và ông Dương Văn S trả cho ông Nguyễn Quốc C 121.130.500 đồng *(Một trăm hai mươi mốt triệu, một trăm ba mươi ngàn, năm trăm đồng)*. Bà Nguyễn Thị N trả cho bà Phan Thị Minh T 61.915.500 đồng *(Sáu mươi mốt triệu, chín trăm mười lăm ngàn, năm trăm đồng)* và ông Dương Văn S trả cho bà Phan Thị Minh T 61.915.500 đồng *(Sáu mươi mốt triệu, chín trăm mười lăm ngàn, năm trăm đồng)*. Bà Nguyễn Thị N trả cho bà Nguyễn Thị L 140.000.000 đồng *(Một trăm bốn mươi ngàn đồng)* và ông Dương Văn S trả cho bà Nguyễn Thị L 140.000.000 đồng *(Một trăm bốn mươi ngàn đồng)*.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

6. Đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản của bà Nguyễn Thị N đối với yêu cầu chia quyền sử dụng đất thửa số 194, tờ bản đồ số 4, diện tích 9.220m^2, tọa lạc tại ấp G, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh do bà Nguyễn Thị N và ông Dương Văn S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Quốc C đối với số tiền 50.000.000 đồng *(Năm mươi triệu đồng)*.

7. Về án phí sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng)* án phí hôn nhân sơ thẩm và 18.652.300 đồng *(Mười tám triệu, sáu trăm năm mươi hai ngàn, ba trăm đồng)* án phí dân sự có giá ngạch, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.550.000 đồng *(Hai triệu, năm trăm năm mươi ngàn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0019558 ngày 07/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Dnên bà Nguyễn Thị N phải nộp tiếp số tiền án phí 16.102.300 đồng *(Mười sáu triệu, một trăm lẽ hai ngàn, ba trăm đồng)*. Buộc ông Dương Văn S chịu 16.152.300 đồng án phí dân sự sơ thẩm *(Mười sáu triệu, một trăm năm mươi hai ngàn, ba trăm đồng)*. Ông Nguyễn Quốc C, bà Phan Thị Minh T và bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông Nguyễn Quốc C 8.557.000 đồng *(Tám triệu, năm trăm năm mươi bảy ngàn)* tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0002094 ngày 09/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D. Hoàn trả cho bà Phan Thị Minh T 3.095.775 đồng *(Ba triệu, không trăm chín mươi lăm ngàn, bảy trăm bảy mươi lăm đồng)* tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 004716 ngày 22/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 7.000.000 đồng *(Bảy triệu đồng)* tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0004662 ngày 21/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D.

8. Về án phí phúc thẩm: Buộc ông Dương Văn S phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng)* án phí phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0004834 ngày 09/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D.

9. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 2.000.000 đồng *(Hai triệu đồng)* tại Tòa án nhân dân thị xã D.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND thị xã D;
- Chi cục THADS thị xã D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Huỳnh Văn Hoàng Vân